

sàng lọc bệnh lý tiền sản giật - sản giật bằng xét nghiệm PAPP-A, siêu âm doppler động mạch tử cung và hiệu quả điều trị dự phòng, Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế.

4. Brown M.A., Magee L.A., Kenny L.C. et al. (2018), "Hypertensive Disorders of Pregnancy", Hypertens Pregnancy ISSHP Recomm, 72, pp. 24–43.

5. Dugoff L., Hobbins J.C., Malone F.D. et al. (2004), "First-trimester maternal serum PAPP-A and free beta subunit human chorionic gonadotropin concentrations and nuchal translucency are associated with obstetric complications: A

populationbased screening study (The FASTER Trial)" Am J Obstet Gynecol, 191(4), pp. 1446–1451.

6. Poon L.C.Y., Syngelaki A., Akolekar R. et al. (2012), "Combined Screening for Preeclampsia and Small for Gestational Age at 11-13 Weeks", Fetal Diagn Ther, 33, pp. 16–27.

7. Spencer K., Cowans N.J., Chefetz I. et al. (2007), "First trimester maternal serum PP-13, PAPP-A and second trimester uterine artery Doppler pulsatility index as markers of pre-eclampsia", Ultrasound Obstet Gynecol, 29(2), pp. 128–134.

## THỰC TRẠNG CĂNG THẲNG CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM CUỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH NĂM 2022

Phan Thu Nga<sup>\*</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng căng thẳng của sinh viên Y khoa năm thứ 6 trường Đại học Y Dược Thái Bình.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế nghiên cứu mô tả thông qua cuộc điều tra cắt ngang từ tháng 01/2022 đến tháng 7/2022. Nghiên cứu này của sử dụng thang PSS-10 do đáp ứng được yêu cầu đo lường tình trạng hiện tại cũng như biến đổi theo thời gian của khía cạnh căng thẳng. Bên cạnh đó thang đo này thích hợp để sàng lọc ở người bình thường và có thể sử dụng bởi các nghiên cứu viên không thuộc chuyên khoa tâm thần.

**Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên trong nghiên cứu có căng thẳng ở mức độ thấp chiếm 13,4%, ở mức độ trung bình chiếm 75,1% và có 11,5% có căng thẳng ở mức độ cao.

**Từ khóa:** Căng thẳng, Sinh viên, Y khoa, Cuối khóa.

### ABSTRACT

#### THE STRESS OF FINAL YEAR MEDICAL STUDENTS THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY 2022

1. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

\*Chịu trách nhiệm chính: PhanThu Nga

Email: phanthunga2710@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/11/2022

Ngày phản biện: 05/12/2022

Ngày duyệt bài: 10/12/2022

**Objective:** Describe the stressful situation of 6th year medical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy. Subjects: 6th year medical students, Thai Binh University of Medicine and Pharmacy.

**Methods:** The study was carried out according to a descriptive research design through a cross-sectional survey from January 2022 to July 2022. This study uses the PSS - 10 scale because it meets the requirement of measuring the current status as well as the change over time of the stress aspect. Besides, this scale is suitable for screening in normal people and can be used by non-psychiatric researchers.

**Results:** The proportion of students in the study with low-level stress accounted for 13,4%, 75,1% in medium level and 11,5% with high-level stress.

**Keywords:** Stress, Student, Medical, End of Course.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên khối trường y khoa học tập trong môi trường căng thẳng với áp lực học tập hằng ngày có thể ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần. Một nghiên cứu đã chỉ ra rằng sinh viên y khoa có mức độ đau khổ tâm lý cao hơn so với các khối ngành khác. Sinh viên đại học tiếp xúc với các nguồn và mức độ căng thẳng khác nhau, đặc biệt là những năm học cuối. Các tình trạng căng thẳng quá mức ở sinh viên ngành y khoa giai đoạn chuẩn bị tốt nghiệp có

thể bị kích hoạt bởi áp lực học tập, cảm thấy quá tải với các kỳ thi, áp lực điểm số, sợ mắc sai lầm, thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn, các yếu tố liên quan đến đời sống cá nhân và tài chính [1]. Điều này đã được chứng minh thông qua các nghiên cứu khác nhau rằng sinh viên y khoa trải qua mức độ căng thẳng cao trong suốt cuộc đời học y của họ [2]. Chi phí cá nhân và xã hội mà họ phải thực hiện để duy trì kết quả học tập rất đáng kể, trong một môi trường cạnh tranh cao, khiến họ bị căng thẳng rất nhiều [3]. Bên cạnh sự khắc nghiệt của quá trình đào tạo, sinh viên ngành Y phải đối mặt với những sự kiện lớn trong đời sống cá nhân của mình (như bệnh tật, tử vong, hôn nhân....) và những sự kiện này có thể gây nên căng thẳng hoặc dẫn đến hành vi nghiện chất. Năm 2018, nghiên cứu của Phùng Như Hạnh và cộng sự thực hiện trên 578 sinh viên tại trường cao đẳng Y tế Tiền Giang có 47,6% sinh viên có nguy cơ bị căng thẳng [4]. Từ tình hình trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: Mô tả thực trạng căng thẳng của sinh viên Y khoa năm thứ 6 trường Đại học Y Dược Thái Bình.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

**Đối tượng nghiên cứu:** Sinh viên Y khoa năm thứ 6, trường đại học Y Dược Thái Bình.

**Tiêu chuẩn lựa chọn:** Tự nguyện tham gia nghiên cứu, là sinh viên mang quốc tịch Việt Nam.

**Tiêu chuẩn loại trừ:** Không hợp tác, mắc các bệnh mãn tính và cấp tính

**Địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện tại trường đại học Y Dược Thái Bình

**Thời gian nghiên cứu:** 01/2022 đến tháng 7/2022

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu:

#### Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế nghiên cứu mô tả thông qua cuộc điều tra cắt ngang có phân tích.

#### Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng 1 tỷ lệ

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu tối thiểu

Z: Độ tin cậy lấy ở ngưỡng  $\alpha=0,05$  ( $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ )

p = Tỷ lệ căng thẳng của sinh viên theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Việt Anh và cộng sự với  $p = 0.63$  [5]

d = 0,07 (sai số chấp nhận được của ước lượng trong nghiên cứu)

Theo công thức trên tính được 182 sinh viên. Trên thực tế chúng tôi điều tra 209 sinh viên.

#### Phương pháp chọn mẫu:

- Chọn lớp nghiên cứu: Chọn ngẫu nhiên
- Chọn sinh viên: chọn toàn bộ sinh viên tại các lớp được nghiên cứu
- Phương pháp thu thập số liệu

Dựa trên bộ công cụ tiến hành xây dựng biểu mẫu khảo sát trên google.

Lập danh sách sinh viên của từng lớp kèm theo số điện thoại. Các điều tra viên sẽ gọi trực tiếp cho từng sinh viên để tìm sự đồng thuận tham gia nghiên cứu từ đối tượng và giải thích rõ về nghiên cứu. Sau đó các điều tra viên sẽ chuyển đường link đã được xây dựng đến từng sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu để sinh viên tự trả lời. Thông tin phản hồi của đối tượng sẽ được lưu lại tự động trong kho dữ liệu, các điều tra viên sẽ theo dõi các thông tin phản hồi từ đường link, nếu thiếu thông tin của biến số nào đó thì các điều tra viên sẽ gọi điện trực tiếp cho đối tượng để bổ sung đầy đủ.

### 2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được lưu trữ trong kho dữ liệu của Google sẽ được làm sạch qua việc tìm kiếm các giá trị bất thường, các giá trị không phù hợp logic.

Sau đó sẽ được chuyển sang phần mềm SPSS 22.0 để phân tích, các thông số thống kê, tính toán trong nghiên cứu được thể hiện dưới dạng số lượng và tỷ lệ phần trăm.

### 2.4. Sai số và biện pháp khắc phục sai số

- Khi phỏng vấn có thể gặp sai số do người phỏng vấn, hoặc sai số nhớ lại hoặc không muốn hợp tác, cũng như khả năng trả lời chính xác của đối tượng.

- Vận động giải thích tốt để đối tượng hợp tác tối đa

- Sau mỗi ngày kiểm tra lại ngay số liệu thu được

- Giám sát chặt chẽ trong quá trình điều tra và phân tích số liệu.

### 2.5. Đạo đức nghiên cứu

- Nghiên cứu được sự đồng ý của Ban Giám hiệu của Trường Đại học Y Dược Thái Bình

- Khảo sát khuyết danh

- Mọi thông tin về đối tượng nghiên cứu, số liệu của cuộc điều tra sẽ được giữ kín để đảm bảo tính riêng tư của các đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu này không có tác động trực tiếp nào đến đối tượng nghiên cứu.

- Đề tài nghiên cứu vì mục đích phục vụ sức khỏe cộng đồng, không có mục đích gì khác.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu**

| Giới                                                    |                | Nam<br>(n=64) |      | Nữ<br>(n=145) |      | Chung<br>(n=209) |      |
|---------------------------------------------------------|----------------|---------------|------|---------------|------|------------------|------|
|                                                         |                | n             | %    | n             | %    | n                | %    |
| Thông tin chung                                         | Xuất sắc       | 4             | 6,3  | 14            | 9,7  | 18               | 8,6  |
|                                                         | Giỏi           | 19            | 29,7 | 83            | 57,2 | 102              | 48,8 |
|                                                         | Khá            | 35            | 54,7 | 46            | 31,7 | 81               | 38,8 |
|                                                         | Trung bình     | 5             | 7,8  | 2             | 1,4  | 7                | 3,3  |
|                                                         | Yếu            | 1             | 1,6  | 0             | 0    | 1                | 0,5  |
| Xếp loại học tập                                        | Rất khỏe mạnh  | 16            | 25,0 | 27            | 18,6 | 43               | 20,6 |
|                                                         | Bình thường    | 45            | 70,3 | 110           | 75,9 | 155              | 74,2 |
|                                                         | Không khỏe     | 3             | 4,7  | 7             | 4,8  | 10               | 4,8  |
|                                                         | Rất không khỏe | 0             | 0    | 1             | 0,7  | 1                | 0,5  |
| Tình trạng sức khỏe                                     | Dưới 6h        | 21            | 32,8 | 38            | 26,2 | 59               | 28,2 |
|                                                         | 6 – dưới 10h   | 25            | 39,1 | 85            | 58,6 | 110              | 52,6 |
|                                                         | 10 – dưới 14h  | 12            | 18,8 | 17            | 11,7 | 29               | 13,9 |
|                                                         | Trên 14h       | 6             | 9,4  | 5             | 3,4  | 11               | 5,3  |
| Tổng thời gian học một ngày (trên lớp, học thêm, ở nhà) | Không tự học   | 2             | 3,1  | 3             | 2,1  | 5                | 2,4  |
|                                                         | Dưới 1h        | 7             | 10,9 | 12            | 8,3  | 19               | 9,1  |
|                                                         | 1 – dưới 3h    | 25            | 39,1 | 68            | 46,9 | 93               | 44,5 |
|                                                         | 3 – dưới 5h    | 16            | 25,0 | 34            | 23,4 | 50               | 23,9 |
|                                                         | Trên 5h        | 14            | 21,9 | 28            | 19,3 | 42               | 20,1 |
| Thời gian tự học trong ngày                             | Không tự học   | 2             | 3,1  | 3             | 2,1  | 5                | 2,4  |
|                                                         | Dưới 1h        | 7             | 10,9 | 12            | 8,3  | 19               | 9,1  |
|                                                         | 1 – dưới 3h    | 25            | 39,1 | 68            | 46,9 | 93               | 44,5 |
|                                                         | 3 – dưới 5h    | 16            | 25,0 | 34            | 23,4 | 50               | 23,9 |
|                                                         | Trên 5h        | 14            | 21,9 | 28            | 19,3 | 42               | 20,1 |

Tỷ lệ nữ giới trong nghiên cứu này cao hơn nam giới (145 và 64). Phần lớn đối tượng nghiên cứu có học lực giỏi và khá (48,8% và 38,8%). Hầu như đối tượng nghiên cứu có sức khỏe bình thường và rất khỏe mạnh chiếm 94,8%. Đa phần đối tượng nghiên cứu dành 6-10 tiếng học mỗi ngày ở cả trên lớp, ở nhà và học thêm (52,6%). Và quá nửa đối tượng giành 1 – 5 giờ mỗi ngày để tự học (68,4%)

**Bảng 2. Đặc điểm về gia đình của đối tượng nghiên cứu**

| Đặc điểm                                    |                  | Giới |  | Nam<br>(n=64) |      | Nữ<br>(n=145) |      | Chung<br>(n=209) |      |
|---------------------------------------------|------------------|------|--|---------------|------|---------------|------|------------------|------|
|                                             |                  |      |  | n             | %    | n             | %    | n                | %    |
| Tình trạng hôn nhân của bố mẹ               | Sống chung       |      |  | 50            | 78,1 | 120           | 82,8 | 170              | 81,3 |
|                                             | Không sống chung |      |  | 14            | 21,9 | 25            | 17,2 | 38               | 18,7 |
| Thứ tự con trong gia đình                   | 1                |      |  | 40            | 62,5 | 71            | 49,0 | 111              | 53,1 |
|                                             | 2                |      |  | 13            | 20,3 | 47            | 32,4 | 60               | 28,7 |
|                                             | ≥ 3              |      |  | 11            | 17,2 | 27            | 18,6 | 38               | 18,2 |
| Chứng kiến bố mẹ cãi nhau                   | Không bao giờ    |      |  | 15            | 23,4 | 32            | 22,1 | 47               | 22,5 |
|                                             | Hiếm khi         |      |  | 33            | 51,6 | 53            | 36,6 | 86               | 41,1 |
|                                             | Thỉnh thoảng     |      |  | 11            | 17,2 | 53            | 36,6 | 64               | 30,6 |
|                                             | Thường xuyên     |      |  | 5             | 7,8  | 7             | 4,8  | 12               | 5,7  |
| Bị bố/mẹ hay người trong gia đình đánh/mắng | Không bao giờ    |      |  | 8             | 12,5 | 21            | 14,5 | 29               | 13,9 |
|                                             | Hiếm khi         |      |  | 25            | 39,1 | 62            | 42,8 | 87               | 41,6 |
|                                             | Thỉnh thoảng     |      |  | 29            | 45,3 | 53            | 36,6 | 82               | 39,2 |
|                                             | Thường xuyên     |      |  | 2             | 3,1  | 9             | 6,2  | 11               | 5,3  |
| Sự quan tâm của bố mẹ                       | Tốt              |      |  | 49            | 76,6 | 114           | 78,6 | 163              | 78,0 |
|                                             | Bình thường      |      |  | 15            | 23,4 | 29            | 20,0 | 44               | 21,1 |
|                                             | Không tốt        |      |  | 0             | 0    | 2             | 1,4  | 2                | 1,0  |

Kết quả bảng trên cho thấy 18,7% đối tượng nghiên cứu có bố mẹ không sống chung. Có 41,1% đối tượng nghiên cứu hiếm khi và 30,6% đối tượng thỉnh thoảng chứng kiến bố mẹ cãi nhau. Bên cạnh đó 5,3% đối tượng cho biết thường xuyên bị bố/mẹ hoặc người thân trong gia đình đánh/mắng. Chỉ có 1,0% đối tượng cho rằng mình nhận được đối xử không tốt từ bố mẹ

**Bảng 3. Đặc điểm về các yếu tố tác động tại trường học**

| Nội dung                               |                    | Nam<br>(n=64) |      | Nữ<br>(n=145) |      | Chung<br>(n=209) |      |
|----------------------------------------|--------------------|---------------|------|---------------|------|------------------|------|
|                                        |                    | n             | %    | n             | %    | n                | %    |
| Lượng kiến thức đang học tại nhà       | Ít                 | 16            | 25,0 | 15            | 10,3 | 31               | 14,8 |
|                                        | Hợp lý             | 45            | 70,3 | 107           | 73,8 | 152              | 72,7 |
|                                        | Quá tải            | 3             | 4,7  | 23            | 15,9 | 26               | 12,4 |
| Mức độ hài lòng với mối quan hệ bạn bè | Rất không hài lòng | 2             | 3,1  | 0             | 0    | 2                | 1,0  |
|                                        | Không hài lòng     | 1             | 1,6  | 4             | 2,8  | 5                | 2,4  |
|                                        | Bình thường        | 34            | 53,1 | 85            | 58,6 | 119              | 56,9 |
|                                        | Hài lòng           | 25            | 39,1 | 46            | 31,7 | 71               | 34,0 |
|                                        | Rất hài lòng       | 2             | 3,1  | 10            | 6,9  | 12               | 5,7  |
| Áp lực thi cử, kiểm tra                | Không bao giờ      | 3             | 4,7  | 0             | 0    | 3                | 1,4  |
|                                        | Hiếm khi           | 6             | 9,4  | 5             | 3,4  | 11               | 5,3  |
|                                        | Thỉnh thoảng       | 34            | 53,1 | 95            | 65,5 | 129              | 61,7 |
|                                        | Thường xuyên       | 21            | 32,8 | 45            | 31,0 | 66               | 31,6 |
| Sự quan tâm của thầy cô                | Không bao giờ      | 1             | 1,6  | 6             | 4,1  | 7                | 3,3  |
|                                        | Hiếm khi           | 8             | 12,5 | 16            | 11,0 | 24               | 11,5 |
|                                        | Thỉnh thoảng       | 43            | 67,2 | 81            | 55,9 | 124              | 59,3 |
|                                        | Thường xuyên       | 12            | 18,8 | 42            | 29,0 | 54               | 25,8 |
| Sự quan tâm của bạn bè                 | Không bao giờ      | 0             | 0    | 2             | 1,4  | 2                | 1,0  |
|                                        | Hiếm khi           | 7             | 10,9 | 6             | 4,1  | 13               | 6,2  |
|                                        | Thỉnh thoảng       | 36            | 56,3 | 78            | 53,8 | 114              | 54,5 |
|                                        | Thường xuyên       | 21            | 32,8 | 59            | 40,7 | 80               | 38,3 |

Đa phần đối tượng nghiên cứu thấy rằng lượng kiến thức học tại nhà hợp lý (72,7%). Số ít sinh viên cảm thấy không hài lòng và rất không hài lòng với mối quan hệ bạn bè (3,4%). Hầu hết sinh viên thỉnh thoảng hoặc thường xuyên cảm thấy áp lực thi cử, kiểm tra (93,3%). Chỉ có 3,3% đối tượng không bao giờ nhận được sự quan tâm của thầy cô và 1,0% đối tượng không bao giờ nhận được sự quan tâm của bạn bè.

**Bảng 4. Mức độ căng thẳng của sinh viên theo giới**

| Nội dung   | Nam<br>(n=64) |      | Nữ<br>(n=145) |      | Chung<br>(n=209) |      | p      |
|------------|---------------|------|---------------|------|------------------|------|--------|
|            | n             | %    | n             | %    | n                | %    |        |
| Thấp       | 2             | 18,8 | 16            | 11,0 | 28               | 13,4 | > 0.05 |
| Trung bình | 47            | 73,4 | 110           | 75,9 | 157              | 75,1 |        |
| Cao        | 5             | 7,8  | 19            | 13,1 | 24               | 11,5 |        |

Bảng 4 cho thấy có 52 sinh viên nam và 129 sinh viên nữ bị căng thẳng mức độ trung bình và cao chiếm 86,6% đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0.05$

**Bảng 5. Mức độ căng thẳng của sinh viên theo học lực**

| Nội dung   | Xuất sắc/Giỏi<br>(n=120) |      | Khá trở xuống<br>(n=89) |      | Chung<br>(n=209) |      | p      |
|------------|--------------------------|------|-------------------------|------|------------------|------|--------|
|            | n                        | %    | n                       | %    | n                | %    |        |
| Thấp       | 13                       | 10,8 | 15                      | 16,8 | 28               | 13,4 | > 0,05 |
| Trung bình | 95                       | 79,2 | 62                      | 69,7 | 157              | 75,1 |        |
| Cao        | 12                       | 10,0 | 12                      | 13,5 | 24               | 11,5 |        |

Từ bảng 5 cho thấy 107 đối tượng học lực xuất sắc/giỏi bị căng thẳng mức độ trung bình (79,2%) và cao (10%); 74 đối tượng học lực khá trở xuống bị căng thẳng mức độ trung bình (69,7%) và cao (13,5%). Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0.05$

**Bảng 6. Mức độ căng thẳng của sinh viên theo thời gian tự học**

| Nội dung   | 0-3 tiếng/ngày<br>(n=117) |      | >3 tiếng/ngày<br>(n=92) |      | Chung<br>(n=209) |      | p     |
|------------|---------------------------|------|-------------------------|------|------------------|------|-------|
|            | n                         | %    | n                       | %    | n                | %    |       |
| Thấp       | 16                        | 13,7 | 12                      | 13,0 | 28               | 13,4 | >0,05 |
| Trung bình | 86                        | 73,5 | 71                      | 77,2 | 157              | 75,1 |       |
| Cao        | 15                        | 12,8 | 9                       | 9,8  | 24               | 11,5 |       |

Kết quả bảng trên cho thấy 15 sinh viên tự học 0-3 tiếng/ngày và 9 sinh viên tự học trên 3 tiếng/ngày bị căng thẳng mức độ cao chiếm 11,5% đối tượng nghiên cứu

#### IV. BÀN LUẬN

Sinh viên Y khoa đặc biệt là năm cuối luôn chịu nhiều áp lực học tập và thi cử, theo nghiên cứu của chúng tôi cho thấy 98,6% sinh viên gặp áp lực thi cử, kiểm tra với mức độ thường xuyên là 31,6%. Kết quả của Nguyễn Bích Ngọc và Nguyễn Văn Tuấn ở Cao đẳng Y tế Hải Phòng năm 2020 cũng

chỉ ra rằng áp lực thi cử và lo sợ trượt là nguồn gây căng thẳng hàng đầu của sinh viên tại đây [5].

Bên cạnh đó, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng 3,4% sinh viên gặp vấn đề với mối quan hệ bạn bè và theo đó chỉ có 1% sinh viên không bao giờ nhận được sự quan tâm của bạn bè. Tỷ lệ này



thấp hơn rất nhiều so với sinh viên khoa Y tế Công cộng, đại học Y Dược Huế, với tỉ lệ gặp khó khăn trong mối quan hệ bạn bè là 25,4%. Chúng tôi cho rằng sự khác biệt này đến từ việc cùng là sinh viên trường Y Dược nhưng lại là 2 đối tượng khối ngành khác nhau, ngoài ra nghiên cứu của chúng tôi thực hiện ở sinh viên năm cuối còn sinh viên trong nghiên cứu của Vương Diễm Khánh và cộng sự lại nghiên cứu sinh viên năm nhất.

Với nghiên cứu của chúng tôi, tỉ lệ sinh viên không bao giờ nhận được sự quan tâm của thầy cô chỉ chiếm 3,3%. Trong khi đó, tỉ lệ này ở nghiên cứu của Đinh Thị Hoa là 11% [6]; cao gấp 3,3 lần so với đề tài của chúng tôi. Địa điểm nghiên cứu của hai đề tài khác nhau nên có thể dẫn đến sự chênh lệch này.

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng có 86,6% sinh viên mắc căng thẳng ở mức độ trung bình và nặng, trong đó nam chiếm 24,9%, nữ là 61,7%; tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ . Kết quả này trái ngược với nghiên cứu tại đại học Y Hà Nội với tỉ lệ căng thẳng ở nam là 23,2%, nữ là 19,4% (OR=1,02, 95%CI: 0,66-1,56) [7]. Nghiên cứu ở đại học Y Dược Huế cho thấy có 5,3% sinh viên nam và 19,6% sinh viên nữ mắc căng thẳng ở mức độ cao với  $p = 0,02$ . Với nghiên cứu của Đinh Thị Hoa, tỉ lệ căng thẳng của sinh viên là 30,8% [6], thấp hơn tỉ lệ trong nghiên cứu của chúng tôi. Trong số 356 sinh viên tham gia nghiên cứu tỷ lệ căng thẳng, các tác nhân gây căng thẳng và các chiến lược đối phó giữa các sinh viên Y khoa tại một trường Cao đẳng Y tế ở Mumbai, 324 sinh viên (91%) đang bị căng thẳng ở mức độ cao và tỉ lệ nữ giới mắc cao hơn nam giới với  $p < 0,05$  [8], tỉ lệ này tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi. Một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện giữa các sinh viên y khoa tại Đại học King Saud, Riyadh, Ả Rập Xê Út cho thấy tỷ lệ căng thẳng của sinh viên là 63% trong đó tỷ lệ căng thẳng nghiêm trọng là 25%; tỷ lệ căng ở sinh viên nữ (75,7%) so với nam (57%) với  $p < 0,5$  [9]. Cùng với đó, tỷ lệ căng thẳng của sinh viên y khoa tại đại học King Saud bin Abdulaziz for Health Sciences, Ả Rập Xê Út cho thấy 53% sinh viên bị căng thẳng với mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ) [10]. Nghiên cứu dựa trên bảng câu hỏi cắt ngang đã được thực hiện giữa các sinh viên y khoa tại Đại học Fayoum, Ai Cập chỉ ra rằng có 62,4% sinh viên bị căng thẳng [11]. Ivana Lúcia Damásio Moutinho và cộng sự nghiên cứu 761 sinh viên y khoa tại Brazil đưa ra tỉ lệ căng thẳng của sinh viên là 47,1% với

$p = 0,01$  [9]. Như vậy, mặc dù đa số các nghiên cứu đều chỉ ra nguy cơ mắc căng thẳng ở nữ cao hơn nam nhưng cũng có những nghiên cứu cho kết quả ngược lại. Việc không tìm ra mối liên quan có ý nghĩa thống kê về căng thẳng và giới ở nghiên cứu này không phải là mâu thuẫn với những kết quả ở nghiên cứu trước đó; sự khác biệt này có thể là do việc lựa chọn mẫu trong nghiên cứu, cũng như sự khác nhau về đối tượng và địa điểm nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỉ lệ sinh viên đạt học lực xuất sắc/giỏi, khá trở xuống mắc căng thẳng cao/trung bình lần lượt là 51,2% và 35,4% với  $p > 0,05$ . Trong nghiên cứu của Trần Thái Phúc và cộng sự, sinh viên có học lực trung bình khá trở xuống có nguy cơ căng thẳng cảm xúc mức độ cao cao hơn so với sinh viên có học lực khá trở lên với  $p < 0,05$ ; điều này ngược lại với nghiên cứu của chúng tôi [12]. Tuy địa điểm nghiên cứu của chúng tôi và nhóm nghiên cứu Trần Thái Phúc là một nhưng đối tượng nghiên cứu là khác nhau nên có thể là nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ chênh lệch này.

Ngoài ra, nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy sinh viên tự học ở nhà càng ít (0-3 tiếng) càng dễ gặp căng thẳng (56%); tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ .

## V. KẾT LUẬN

Sinh viên bị căng thẳng mức độ trung bình và cao chiếm 86,6%. Nhóm sinh viên có học lực xuất sắc/giỏi bị căng thẳng mức độ trung bình: 79,2% và cao: 10%; nhóm sinh viên có học lực khá trở xuống bị căng thẳng mức độ trung bình và cao lần lượt 69,7% và 13,5%. Nhóm sinh viên tự học 0-3 tiếng/ngày tỷ lệ bị căng thẳng ở mức độ cao là 12,8% và tỷ lệ này ở nhóm sinh viên tự học trên 3 tiếng/ngày là 9,8%.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **SA Kristina Anna Wahyuni Widayanti, LP Sari. (2020).** Investigating perceived stress among final-year pharmacy students in Indonesia. *Int J Pharm Res.* 12 (2), pp. 439445.
2. **Kim KJ (2016).** Factors associated with medical student test anxiety in objective structured clinical examination: a preliminary study. *Int J Med Educ* 7: 424-427.
3. **Casey D, Thomas S, Hocking DR, Kemp-Casey A. (2016).** Graduate-entry medical students: older and wiser but not less distressed. *Australas Psychiatry* 24: 88-92